

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

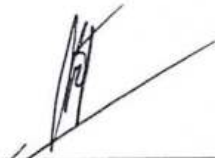
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.307.880.385.347	3.012.832.759.690
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	609.284.732.389	668.144.408.661
111	1. Tiền		409.284.732.389	368.144.408.661
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.925.479.495.093	1.609.983.906.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.249.409.842.168	1.072.823.230.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	129.951.201.357	87.827.406.655
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	547.509.184.640	450.724.002.016
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.390.733.072)
140	IV. Hàng tồn kho	9	625.079.627.805	565.624.753.818
141	1. Hàng tồn kho		645.979.274.549	586.524.400.562
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.036.530.060	69.079.691.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	46.403.097.775	66.243.620.996
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		609.871.638	2.203.547.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.023.560.647	632.522.986
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		973.417.790.664	950.607.050.761
220	II. Tài sản cố định		419.306.404.141	461.396.926.603
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	391.743.006.940	435.118.977.065
222	- Nguyên giá		713.033.216.042	705.060.938.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(321.290.209.102)	(269.941.961.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.563.397.201	26.277.949.538
228	- Nguyên giá		44.015.343.861	39.965.061.939
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.451.946.660)	(13.687.112.401)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	445.803.740.940	363.686.202.129
231	- Nguyên giá		582.782.679.001	460.598.038.747
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.978.938.061)	(96.911.836.618)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		94.215.379.884	102.617.189.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	94.215.379.884	102.617.189.560
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.092.265.699	22.906.732.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.795.088.535	21.244.265.673
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	1.297.177.164	1.662.466.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.281.298.176.011	3.963.439.810.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.927.672.148.148	2.651.724.305.415
310	I. Nợ ngắn hạn		2.727.261.754.016	2.488.417.434.115
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	405.450.645.034	405.948.791.420
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	358.423.914.381	251.173.423.725
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	66.166.836.643	129.529.651.592
314	4. Phải trả người lao động		834.227.459.041	557.888.679.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	764.946.997.726	786.287.190.101
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	58.495.320.730	65.971.177.259
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	170.389.803.158	241.069.167.438
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	9.561.740.165	30.579.707.461
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.749.278.864	954.135.769
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		55.849.758.274	19.015.509.418
330	II. Nợ dài hạn		200.410.394.132	163.306.871.300
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.058.000.000	13.767.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	186.352.394.132	149.539.871.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.353.626.027.863	1.311.715.505.036
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.353.626.027.863	1.311.715.505.036
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	929.238.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	929.238.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.839.406.678)	(14.552.826.126)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		224.590.104.258	397.022.934.195
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.587.370.030	21.769.834.604
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		192.002.734.228	375.253.099.591
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31.540.283	21.666.967
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.281.298.176.011	3.963.439.810.451


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý II/2022	Quý II/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.225.051.865.712	1.792.724.245.374	4.226.476.170.585	3.542.603.974.035
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.225.051.865.712	1.792.724.245.374	4.226.476.170.585	3.542.603.974.035
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.062.073.615.748	1.661.021.177.897	3.912.571.758.081	3.286.811.423.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.978.249.964	131.703.067.477	313.904.412.504	255.792.550.615
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.726.279.309	3.286.649.804	3.331.940.663	5.371.078.376
22	7. Chi phí tài chính	26	1.355.813.734	2.182.038.086	2.999.615.089	2.260.005.590
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.340.380.317	1.838.375.178	2.597.120.563	1.838.375.178
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35.344.232.603	28.540.700.567	74.210.073.308	64.186.771.220
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.004.482.936	104.266.978.628	240.026.664.770	194.716.852.181
31	11. Thu nhập khác	28	458.645.166	352.693.637	905.145.093	1.350.437.662
32	12. Chi phí khác	29	24.152.141	601.874.018	723.891.155	1.724.604.485
40	13. Lợi nhuận khác		434.493.025	(249.180.381)	181.253.938	(374.166.823)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.438.975.961	104.017.798.247	240.207.918.708	194.342.685.358

51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	24.777.575.639	21.282.239.032	47.823.201.133	40.518.704.014
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	855.289.632	639.672.609	365.289.632	132.059.397
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>102.806.110.690</u>	<u>82.095.886.606</u>	<u>192.019.427.943</u>	<u>153.691.921.947</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		102.799.360.822	82.093.656.529	192.002.734.228	153.687.848.301
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.749.868	2.230.077	16.693.715	4.073.646
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.072	884	2.032	1.654



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		240.207.918.708	194.342.685.358
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		94.180.183.432	79.207.102.555
03	- Các khoản dự phòng		2.795.143.095	470.360.384
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(375.745.442)	170.773.561
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.507.503.285)	(5.130.114.464)
06	- Chi phí lãi vay		2.597.120.563	1.838.375.178
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		336.897.117.071	270.899.182.572
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(314.766.827.284)	360.779.767.700
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(59.454.873.987)	66.902.902.838
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		255.812.457.476	(106.299.871.138)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		28.289.700.359	10.240.481.203
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.597.120.563)	(1.821.079.356)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.133.112.193)	(19.577.101.146)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.231.948.766)	(14.041.241.534)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		175.815.392.113	567.083.041.139
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(159.902.281.211)	(297.558.898.948)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.341.905.872	4.888.112.942
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(156.560.375.339)	(292.670.786.006)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		43.657.419.081	112.350.539.722
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.862.863.545)	(10.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(93.998.413.472)	(224.347.634)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78.203.857.936)	102.126.192.088
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58.948.841.162)	376.538.447.221
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		668.144.408.661	504.100.812.827
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.164.890	(38.827.171)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		609.284.732.389	880.600.432.877

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý II/2022****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 10/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 đồng; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	0,0%	0,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
4. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,6%	99,6%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
5. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
6. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06	năm
-----------------	----	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.120.428.865	3.839.522.627
Tiền gửi ngân hàng	394.603.231.187	352.750.436.895
Tiền đang chuyển	10.561.072.337	11.554.449.139
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	300.000.000.000
	609.284.732.389	668.144.408.661

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	567.538.784.217	-	593.418.154.405	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	305.671.104.034	-	266.634.821.241	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	94.995.615.162	-	147.538.516.604	-
- Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	5.977.584.234	-	5.977.584.234	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.823.307.097	-
- Công ty Star Telecom	1.530.008.197	-	1.530.008.197	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.376.620.847	-	2.268.462.802	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	51.360.509.307	-	38.677.756.801	-

- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao	24.129.559.525	-	39.806.113.354	
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	41.674.475.814	-	51.161.584.075	
Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	681.871.057.951	(970.364.487)	479.405.076.087	(970.364.487)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	51.147.128.095	-	51.147.128.095	-
- Công ty Cổ phần Trung Nam	14.095.935.797	-	7.829.094.794	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	11.403.192.528	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	214.191.904.782	-	146.654.356.985	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	24.782.000.000	-
- Các khách hàng khác	359.230.896.749	(970.364.487)	237.589.303.685	(970.364.487)
	1.249.409.842.168	(970.364.487)	1.072.823.230.492	(970.364.487)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần An Gia Tiến	-	-	2.674.628.345	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Bắc Ninh Thịnh Vượng	4.864.195.182	-	-	-
- Công ty cổ phần TM&DV HTC	8.642.431.404	-	894.780.479	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	1.753.443.720	-	4.772.727.272	-
- Các đối tượng khác	111.478.720.567	(420.368.585)	76.272.860.075	(420.368.585)
	129.951.201.357	(420.368.585)	87.827.406.655	(420.368.585)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	498.758.866.188	-	395.358.411.340	-
- Ký cược, ký quỹ	10.998.825.790	-	9.152.617.766	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	296.711.213	-	296.711.213	-
- Lãi tiền gửi	1.558.611.111	-	2.393.013.698	-
- Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	18.683.317.373	-	18.750.450.931	-
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho	3.017.500.633	-	8.487.057.732	-
- Phải thu khác	14.195.352.332	-	16.285.739.336	-
	547.509.184.640	-	450.724.002.016	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	752.295.674	-	752.295.674	-
	1.390.733.072	-	1.390.733.072	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	52.857.546.711	-	9.163.038.797	-
- Nguyên liệu, vật liệu	194.812.741.351	(20.899.646.744)	191.782.891.974	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	6.361.746.921	-	4.731.271.578	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	298.796.949.787	-	311.798.048.575	-
- Hàng hóa	93.065.184.367	-	68.964.044.226	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	85.105.412	-
	645.979.274.549	(20.899.646.744)	586.524.400.562	(20.899.646.744)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	-	6.415.673.983
- Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	11.177.825.593	11.601.588.820
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	11.117.231.685	22.374.073.100
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	71.518.207.528	57.566.530.802
- Dự án khác	402.115.078	4.659.322.855
Mua sắm tài sản cố định		-
	94.215.379.884	102.617.189.560

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
- Mua trong kỳ	-	4.050.281.922	4.050.281.922
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	19.678.455.822	44.015.343.861
Giá trị hao mòn lũy			
Số dư đầu kỳ	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
- Khấu hao trong kỳ	112.280.190	2.652.554.069	2.764.834.259
Số dư cuối kỳ	8.529.455.451	7.922.491.209	16.451.946.660

Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538
Tại ngày cuối kỳ	15.807.432.588	11.755.964.613	27.563.397.201

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thanh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	460.598.038.747
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	122.184.640.254
Số dư cuối kỳ	582.782.679.001
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	96.911.836.618
- Khấu hao trong kỳ	40.067.101.443
Số dư cuối kỳ	136.978.938.061
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	363.686.202.129
Tại ngày cuối kỳ	445.803.740.940

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	6.544.529.174	6.302.708.617
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.858.568.601	59.940.912.379
	46.403.097.775	66.243.620.996
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.795.088.535	21.244.265.673
	12.795.088.535	21.244.265.673

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH thương mại Xuân Khương	5.355.366.914	5.355.366.914	9.131.122.258	9.131.122.258
- Công ty TNHH kim khí Thiên Sơn	6.146.048.546	6.146.048.546	8.095.455.390	8.095.455.390
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	17.912.368.189	17.912.368.189	12.125.103.209	12.125.103.209
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	4.537.877.411	4.537.877.411	23.674.889.151	23.674.889.151
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	1.683.215.087	1.683.215.087	8.810.038.237	8.810.038.237
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	9.620.675.240	9.620.675.240	7.863.539.246	7.863.539.246
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	5.738.991.488	5.738.991.488	4.921.340.094	4.921.340.094
- Công ty TNHH Ý Việt	27.900.117.146	27.900.117.146	14.244.786.787	14.244.786.787
- Công ty TNHH Quang Minh Star	2.547.898.688	2.547.898.688	14.134.962.525	14.134.962.525
- CTy TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	20.606.732.780	20.606.732.780	25.759.436.851	25.759.436.851
- Phải trả các đối tượng khác	303.401.353.545	303.401.353.545	277.188.117.672	277.188.117.672
	405.450.645.034	405.450.645.034	405.948.791.420	405.948.791.420

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	159.446.130.085	145.044.534.190
- Liên danh Công ty CP tập đoàn TUTA, Công ty CP thương mại Tuấn Mai và Công ty CP thương mại Rùa Vàng	39.136.946.560	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh bất động sản Hà An	11.000.000.000	-

- Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng số 9 HN	7.283.875.235	7.283.875.235
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	-	12.219.453.037
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DANKO	-	6.750.067.000
- Các đối tượng khác	139.251.640.756	77.570.172.518
	358.423.914.381	251.173.423.725

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	238.152.535.072	258.890.046.508
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	321.202.696.128	335.253.437.488
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	205.525.614.919	192.077.554.498
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	66.151.607	66.151.607
	764.946.997.726	786.287.190.101

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	31.381.554.602	26.531.224.910
- Bảo hiểm xã hội	5.084.363.790	5.132.292.255
- Bảo hiểm y tế	849.328.155	845.896.321
- Bảo hiểm thất nghiệp	601.005.928	598.726.092
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	16.463.835.540	118.610.365.148
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.926.178.200	2.103.595.200
- Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	3.101.608.549	2.798.633.249
- Phải trả chi phí thi công các công trình	-	551.023.392
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	47.377.599.987	54.093.749.932
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.277.019.448	12.310.880.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.327.308.959	17.492.780.080
	170.389.803.158	241.069.167.438
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (tại thị trường Campuchia)	14.058.000.000	13.767.000.000
	14.058.000.000	13.767.000.000

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	610.113.410.000	65,66
- Công đoàn Công ty	10.125.690.000	0,89	8.225.830.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	310.899.490.000	33,46
	1.143.858.790.000	100	929.238.730.000	100

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu xây lắp công trình	1.043.859.761.243	629.271.273.750
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.352.828.570.242	2.061.070.231.831
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	566.806.091.786	763.920.332.536
Doanh thu kinh doanh bất động sản	140.782.252.219	88.342.135.918
Doanh thu Dịch vụ kỹ thuật (*)	122.199.495.095	-
	4.226.476.170.585	3.542.603.974.035

(*) Doanh thu Dịch vụ kỹ thuật phát sinh từ trụ kinh doanh Dịch vụ kỹ thuật.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	953.433.265.939	569.538.895.677
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.223.242.066.198	1.947.905.275.105
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	533.710.384.060	718.132.024.996
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	90.157.054.473	50.360.673.930
Giá vốn Dịch vụ kỹ thuật	112.028.987.411	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	874.553.712
	3.912.571.758.081	3.286.811.423.420

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.507.503.285	5.130.114.464
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	240.963.912
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	824.437.378	-
	3.331.940.663	5.371.078.376

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.597.120.563	1.838.375.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	402.494.526	250.856.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	170.773.561
	2.999.615.089	2.260.005.590

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.804.999	897.308.226
Chi phí nhân công	39.174.753.372	37.756.304.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.248.319.476	2.772.001.167
Thuế, phí, và lệ phí	68.695.686	71.897.617
Chi phí dự phòng	-	(404.193.328)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.653.402.846	17.423.246.676
Chi phí khác bằng tiền	2.506.096.929	5.670.206.308
	74.210.073.308	64.186.771.220

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	474.710.372
Thu nhập khác	905.145.093	875.727.290
	905.145.093	1.350.437.662

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí đầu tư HTCT không hình thành tài sản	696.619.681	-
Chi phí khác	27.271.474	1.724.604.485
	723.891.155	1.724.604.485

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	43.114.382.891	36.212.936.852
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	4.708.818.242	4.305.767.162
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.823.201.133	40.518.704.014

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.297.177.164	1.662.466.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.297.177.164	1.662.466.796

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	365.289.632	132.059.397
	365.289.632	132.059.397

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	192.002.734.228	153.687.848.301
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	192.002.734.228	153.687.848.301
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	94.473.907	92.923.873
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	1.654

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	250.509.582.392	437.407.081.506	5.572.549.591	705.060.938.437
Số tăng trong kỳ	-	6.485.887.643	-	2.572.275.000	9.058.162.643
- Mua trong kỳ	-	6.472.408.656	-	2.572.275.000	9.044.683.656
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	13.478.987	-	-	13.478.987
Số giảm trong kỳ	-	(159.859.906)	(926.025.132)	-	(1.085.885.038)
- Giảm khác	-	(159.859.906)	(926.025.132)	-	(1.085.885.038)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	256.835.610.129	436.481.056.374	8.144.824.591	713.033.216.042
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.590.683.051	71.630.311.032	188.964.421.129	3.756.546.160	269.941.961.372
Số tăng trong kỳ	232.621.140	17.460.375.749	34.118.492.472	622.643.407	52.434.132.768
- Khấu hao trong kỳ	232.621.140	17.446.896.640	34.118.492.472	622.643.407	52.420.653.659
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	13.479.109	-	-	13.479.109
Số giảm trong kỳ	-	(159.859.906)	(926.025.132)	-	(1.085.885.038)
- Giảm khác	-	(159.859.906)	(926.025.132)	-	(1.085.885.038)
Số dư cuối kỳ	5.823.304.191	88.930.826.875	222.156.888.469	4.379.189.567	321.290.209.102
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.981.041.897	178.879.271.360	248.442.660.377	1.816.003.431	435.118.977.065
Tại ngày cuối kỳ	5.748.420.757	167.904.783.254	214.324.167.905	3.765.635.024	391.743.006.940

Phụ lục 03 : VAY

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2022		Trong kỳ			30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	VND	trả nợ
		VND					VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.579.707.461	30.579.707.461	2.652.099.327	23.670.066.623	-	9.561.740.165	9.561.740.165
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	21.017.967.296	21.017.967.296		21.017.967.296	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.418.838.005	5.418.838.005	2.652.099.327	2.652.099.327	-	5.418.838.005	5.418.838.005
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	4.142.902.160	4.142.902.160	-	-	-	4.142.902.160	4.142.902.160
	30.579.707.461	30.579.707.461	2.652.099.327	23.670.066.623	-	9.561.740.165	9.561.740.165
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	180.119.578.761	180.119.578.761	43.657.419.081	27.862.863.545	-	195.914.134.297	195.914.134.297
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	21.017.967.296	21.017.967.296	-	21.017.967.296	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	115.601.138.754	115.601.138.754	37.135.765.540	6.844.896.249	-	145.892.008.045	145.892.008.045
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	43.500.472.711	43.500.472.711	6.521.653.541	-	-	50.022.126.252	50.022.126.252
	180.119.578.761	180.119.578.761	43.657.419.081	27.862.863.545	-	195.914.134.297	195.914.134.297
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)	(2.652.099.327)	(23.670.066.623)	-	(9.561.740.165)	(9.561.740.165)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	149.539.871.300	149.539.871.300				186.352.394.132	186.352.394.132

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	39.691.690.839	138.329.446.164	151.025.442.447	-	26.995.694.556
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	608.810.514	28.688.023.248	48.455.356.303	53.307.346.180	969.336.980	24.196.559.837
- Thuế Thu nhập cá nhân	23.712.472	58.473.718.899	58.604.471.677	102.878.778.917	24.033.098	14.199.732.285
- Các loại thuế khác	-	1.420.356.571	16.315.309.037	17.354.317.802	-	381.347.806
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.255.862.035	374.262.162	1.266.812.607	30.190.569	393.502.159
	632.522.986	129.529.651.592	262.078.845.343	325.832.697.953	1.023.560.647	66.166.836.643

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	717.818.280.000	(15.000.000)	(9.189.726.131)	48.685.143.842	303.540.112.890	23.244.111	1.060.862.054.712
Tăng vốn trong kỳ trước	211.420.450.000	-	-	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	375.253.099.591	20.142.752	375.273.242.343
Tăng khác/Giảm khác	-	-	-	-	(3.958.373.497)	(21.719.896)	(3.980.093.393)
Thuế cổ tức nộp tại các thị trường	-	-	-	-	(790.136.677)	-	(790.136.677)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	-	(325.706.911.954)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(5.363.099.995)	-	-	-	(5.363.099.995)
Số dư cuối kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	-	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Số dư đầu kỳ này	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	-	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Tăng vốn trong kỳ này	214.620.060.000	-	-	-	(214.620.060.000)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	192.002.734.228	16.693.715	192.019.427.943
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(149.815.716.625)	(6.820.399)	(149.822.537.024)
Tăng/Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	(286.368.092)	-	-	-	(286.368.092)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	(14.839.194.218)	-	224.589.891.798	31.540.283	1.353.626.027.863

(*) Theo công văn số 3929/UBCK-GSDC ngày 23/06/2022 về thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán, Nghị quyết số 22/NQ-VCC-HĐQT ngày 01/06/2021 của Hội đồng Quản trị và Thông báo của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VDS) ngày 15/06/2021 về việc triển khai chi trả cổ tức và triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Tổng công ty CP Công trình Viettel đính chính thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	325.742.929.726
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.304.633.954
+ Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.200.000.000
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế	71.781.828.000
+ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	211.420.450.000
	325.706.911.954